

Bản án số: 82/2020/DS-PT

Ngày: 29-12-2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hà

Ông Nguyễn Anh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khôi A, phường TĐ, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Bị đơn: Anh Trương Xuân H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Xóm B (xóm A cũ), xã NK, huyện NL, Nghệ An. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Đoàn Thị H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khôi A, phường TĐ, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1992. Địa chỉ: Xóm B (xóm 20 cũ), xã NK, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Nơi công tác: Trường TT, phường TT, thành phố V, Nghệ An. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Trương Xuân H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ý kiến của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T:

Ngày 08/4/2017, anh Trương Xuân H đã ký thỏa thuận vay vợ chồng anh T, chị H số tiền 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng), kỳ hạn vay là 30 ngày, lãi suất theo thỏa thuận. Đến hạn trả nợ, anh T, chị H nhiều lần yêu cầu anh H trả nợ và anh H đã trả cho vợ chồng anh T, chị H 08 lần với tổng số tiền là 174.000.000 đồng (một trăm bảy mươi tư triệu đồng), số tiền anh H còn nợ là 256.000.000 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Ngày 11/11/2018, anh H và vợ là chị Nguyễn Thị H1 đã ký giấy cam kết trả nợ cho vợ chồng anh T, chị H theo tháng, nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền còn nợ. Anh T, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh H, chị H1 phải trả cho anh T, chị H số tiền nợ gốc là: 256.000.000 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu đồng) và không yêu cầu tiền lãi suất.

Ý kiến của bị đơn anh Trương Xuân H:

Anh H thừa nhận vay của anh T, chị H số tiền 430.000.000 đồng và đã trả nhiều lần được 174.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ anh T, chị H số tiền 256.000.000 đồng và anh H nhất trí trả nợ số tiền nợ này. Tuy nhiên, khoản nợ này là do một mình anh H vay với mục đích kinh doanh, vợ anh H là chị Nguyễn Thị H1 không biết anh H vay khi nào và vay với mục đích gì, nên chị H1 không liên quan đến khoản nợ này và không có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Đoàn Thị H thống nhất như ý kiến của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T, chị H không bổ sung gì thêm.

- Chị Nguyễn Thị H1 trình bày không biết việc vay tiền giữa anh H với vợ chồng anh T, chị H diễn ra thời gian nào, vay bao nhiêu tiền và để làm gì. Việc vay nợ anh H không trao đổi bàn bạc gì với chị H1. Khi anh T, chị H đến đòi nợ thì chị H1 mới biết. Việc anh H vay tiền của anh T, chị H thì chị H1 sẽ có trách nhiệm đôn đốc anh H trả nợ, chị H1 không liên quan gì đến khoản nợ này nên không có nghĩa vụ trả nợ cho anh T, chị H.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T

Buộc anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 phải trả cho anh Nguyễn Văn T, chị Đoàn Thị H số tiền nợ gốc còn lại là 256.000.000 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Về án phí: Anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 12.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền 6.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005873 ngày 21 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NL, tỉnh Nghệ An.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/7/2020, anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ.

Anh Trương Xuân H kháng cáo đồng ý trả nợ số tiền 256.000.000 đồng do anh H vay của anh T; anh H không chấp nhận việc Tòa án buộc vợ anh H là chị H1 cùng trả nợ vì anh H vay số tiền trên sử dụng vào mục đích cá nhân, không liên quan đến chị H1. Anh H đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án do chị H1 không liên quan đến khoản vay của anh H với anh T; chị H1 không biết anh H vay tiền khi nào, khi vay không thông báo cho chị H1 biết và anh H không sử dụng số tiền đó cho mục đích gia đình; Tòa án buộc chị H1 phải trả số tiền trên là không đúng; chị H1 đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Quá trình thụ lý, xét xử phúc thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 249 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1: Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần nhưng chị H1 đều vắng mặt mà không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt, không có đơn xin hoãn phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1.

Xét kháng cáo của anh Trương Xuân H: Ngày 08/4/2017, anh H vay tiền của anh T, chị H với số tiền 430.000.000 đồng, anh H đã trả nợ số tiền nợ gốc là 174.000.000 đồng và hiện tại anh H còn nợ vợ chồng anh T, chị H số tiền nợ gốc là 256.000.000 đồng; ngày 11/11/2018 anh H, chị H1 có lập bản cam kết trả nợ và đã được các bên thừa nhận.

Anh H cho rằng việc anh nợ tiền của vợ chồng anh T, chị H trong thời kỳ hôn nhân là do anh H tự đi vay để phục vụ vào mục đích kinh doanh thầu xây dựng, không liên quan gì đến chị H1; chị H1 cho rằng anh H vay số tiền trên thì chị H1 không biết vay khi nào, không thông báo cho chị H1 biết, anh H không sử dụng số tiền đó cho mục đích gia đình. Hợp đồng vay tiền ký ngày 08/4/2017, mục đích vay tiền của anh H là để mua xe ô tô và tại phiên tòa sơ thẩm anh H cho rằng số tiền vay là để đầu tư vào thầu xây dựng. Ngày 11/11/2018 anh H, chị H1 ký vào bản cam kết trả nợ với nội dung “hàng tháng 02 vợ chồng anh H, chị H1 có trách nhiệm trả nợ cho anh T, chị H...chị H1 có trách nhiệm và đôn đốc anh H trả cho anh chị đúng hạn” nên nghĩa vụ trả nợ của chị H1 phát sinh từ thời điểm chị H1 ký vào biên bản cam kết trả nợ trên. Tuy việc anh H vay nợ anh T, chị H với số tiền 430.000.000 thì chị H1 không đứng tên vay cùng và chị H1 không biết vay khi nào và anh H không dùng số tiền đó để phục vụ vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nhưng việc chị H1 đã cùng anh H ký vào bản cam kết trả nợ cho anh T, chị H số tiền nợ còn lại 256.000.000 đồng thì chị H1 đã thừa nhận và biết số tiền nợ trên của anh H và cùng cam kết trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H1 phải có nghĩa vụ cùng với anh H trả nợ cho vợ chồng anh T, chị H là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H trình bày số tiền 430.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 08/4/2017 gồm 230.000.000 đồng anh H vay vợ chồng anh T năm 2015, còn 200.000.000 đồng là tiền lãi được cộng lại thành 430.000.000 đồng gốc nhưng anh T, chị H không thừa nhận, anh H không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Bản án sơ thẩm quyết định phần án phí buộc anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.800.000 đồng nhưng căn cứ pháp luật lại áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án là không đúng quy định.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 BLTTDS, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1, không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Xuân H, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm, sửa điều luật áp dụng về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị H1 vắng mặt không có lý do, không đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị H1 lần thứ hai nhưng chị H1 vẫn vắng mặt. Như vậy, chị Nguyễn Thị H1 bị coi như là từ bỏ việc kháng cáo, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1.

[2] Về nội dung: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu anh Trương Xuân H trả nợ số tiền nợ gốc còn lại 256.000.000 đồng. Anh Trương Xuân H đồng ý hiện nay còn nợ anh Nguyễn Văn T, chị Đoàn Thị H số tiền này. Vì vậy cấp sơ thẩm buộc anh Trương Xuân H có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn T và chị Đoàn Thị H số tiền nợ gốc 256.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét nội dung kháng cáo của anh Trương Xuân H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Nguyễn Thị H1 trả nợ cho anh Nguyễn Văn T, chị Đoàn Thị H là không đúng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hợp đồng vay tiền ngày 08/4/2017, anh H ký với anh T, chị H vay 430.000.000 đồng để mua xe ô tô. Anh H trình bày vay tiền không mua xe ô tô mà đầu tư vốn làm ăn, do thua lỗ nên thất thoát vốn làm ăn; chị H1 cho rằng anh H vay tiền anh T, chị H thời gian nào, số tiền vay và vay để làm gì thì chị H1 không biết. Đến ngày 11/11/2018, chị H1, anh H cùng ký vào bản cam kết trả nợ có nội dung: Hàng tháng hai vợ chồng anh H, chị H1 có trách nhiệm trả nợ cho anh T, chị H theo giấy hợp đồng vay tiền bản gốc. Như vậy, mặc dù ngày 08/4/2017, anh H vay anh T, chị H số tiền 430.000.000 đồng chị H1 không đứng tên vay cùng, tuy nhiên ngày 11/11/2018, chị H1 ký bản cam kết trả nợ nên chị đã thừa nhận và biết số tiền anh H còn nợ anh T, chị H số tiền 256.000.000 đồng và chị H1 cam kết cùng trả nợ nên nghĩa vụ trả nợ của chị H1 phát sinh từ thời điểm chị H1 ký vào biên bản cam kết trả nợ ngày 11/11/2018.

Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập và phải chịu trách nhiệm liên đới chung. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 trả nợ cho anh Nguyễn Văn T và chị Đoàn Thị H số tiền nợ gốc 256.000.000 đồng là có căn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trương Xuân H trình bày số tiền 430.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 08/4/2017 gồm 230.000.000 đồng anh vay vợ chồng anh T, chị H năm 2015 và trả lãi suất đến cuối năm 2016 thì không trả nữa nên ngày 08/4/2017 viết lại giấy vay nợ, trong đó tiền gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi 200.000.000 đồng. Tuy nhiên anh T, chị H không thừa nhận và anh H cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ sự phân tích trên thấy rằng không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Trương Xuân H.

[3] Về án phí: Anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, khnags nghị.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trương Xuân H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 26; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

Buộc anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 phải trả cho anh Nguyễn Văn T và chị Đoàn Thị H số tiền nợ gốc 256.000.000 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trương Xuân H và chị Nguyễn Thị H1 phải chịu là 12.800.000 đồng (mười hai triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005873 ngày 21/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NL, tỉnh Nghệ An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Trương Xuân H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004975 ngày 20/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NL, tỉnh Nghệ An.

Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004976 ngày 20/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NL, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện NL;
- Chi cục THADS huyện NL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh